

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 10

Tầng 11, toà nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1,
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Điện thoại: 0243 7683 998

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023

Hà Nội, tháng 7 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.563.971.833.418	1.519.200.534.190
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.	55.398.288.236	48.256.169.918
1. Tiền	111		55.398.288.236	48.256.169.918
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.007.915.200.571	1.032.779.528.717
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.	822.145.867.929	868.105.005.831
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8.	9.719.602.677	6.009.798.310
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9.	21.064.522.709	29.064.522.709
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	10.	155.419.711.929	130.000.893.640
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12.	(10.264.139.910)	(10.230.327.010)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		9.829.635.237	9.829.635.237
IV. Hàng tồn kho	140		435.296.008.317	371.551.633.509
1. Hàng hoá tồn kho	141	13.	435.296.008.317	371.551.633.509
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		65.362.336.294	66.613.202.046
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	17.	3.535.073.384	5.464.393.634
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		61.593.942.637	60.926.736.515
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	23.	233.320.273	222.071.897
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		677.588.102.936	693.432.393.090
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		78.000.000	77.500.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	10.	78.000.000	77.500.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		566.401.674.551	587.525.379.144
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15.	566.401.674.551	587.525.379.144
- Nguyên giá	222		1.493.418.916.066	1.492.169.916.066
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(927.017.241.515)	(904.644.536.922)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16.	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		4.794.717.479	1.315.230.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	20.	4.794.717.479	1.315.230.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6.	59.621.300.694	59.621.300.694
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		62.621.300.694	62.621.300.694
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		46.692.410.212	44.892.983.252
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17.	46.692.410.212	44.892.983.252
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.241.559.936.354	2.212.632.927.280
C.NỢ PHẢI TRẢ	300		1.439.663.713.421	1.404.593.575.523
I. Nợ ngắn hạn	310		1.067.608.077.282	1.016.461.704.390
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	18.	231.595.742.150	239.370.005.142
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19.	126.367.889.397	88.144.904.599
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	23.	15.602.516.216	21.414.310.911
4. Phải trả người lao động	314		39.845.663.898	30.248.597.181
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21.	115.725.021.671	107.032.542.987
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		142.854.790.015	123.141.151.843
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24.	393.117.117.324	404.251.355.116
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.499.336.611	2.858.836.611
II. Nợ dài hạn	330		372.055.636.139	388.131.871.133
1. Phải trả dài hạn khác	337		21.432.703.283	21.646.072.277
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24.	337.342.932.856	353.205.798.856
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		13.280.000.000	13.280.000.000
D. Vốn chủ sở hữu	400		801.896.222.933	808.039.351.757
I. Vốn chủ sở hữu	410		801.896.222.933	808.039.351.757
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25.	427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		427.323.110.000	427.323.110.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25.	50.066.521.921	50.066.521.921
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	25.	3.901.000.000	3.901.000.000
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	25.	396.319.577.252	396.319.577.252
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25.	(65.792.324.864)	(62.500.985.091)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(62.500.985.091)	(46.733.073.255)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(3.291.339.773)	(15.767.911.836)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(9.921.661.376)	(7.069.872.325)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.241.559.936.354	2.212.632.927.280

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thanh Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



K/T TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Đình Lợi

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26.	151.718.862.946	139.210.269.570	228.088.009.008	251.012.218.776
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26.				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		151.718.862.946	139.210.269.570	228.088.009.008	251.012.218.776
4. Giá vốn hàng bán	11	27.	116.517.679.412	97.135.994.792	178.190.321.202	178.873.824.377
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		35.201.183.534	42.074.274.778	49.897.687.806	72.138.394.399
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28.	1.504.813.125	1.068.767.355	2.370.905.019	2.075.913.531
7. Chi phí tài chính	22	29.	18.950.946.658	27.302.902.431	37.372.299.097	47.544.405.576
Trong đó: Lãi vay phải trả	23		18.234.994.819	27.196.728.789	36.536.872.871	47.414.158.151
8. Phần lãi lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	24					
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.	12.634.717.525	11.381.587.845	22.785.681.155	20.528.388.165
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{(30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		5.120.332.476	4.458.551.857	-7.889.387.427	6.141.514.189
12. Thu nhập khác	31	31.	112.040.723	4.085.545	126.539.636	3.204.486.455
13. Chi phí khác	32	32.	380.441.353	401.493.271	-2.914.596.784	5.975.418.054
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-268.400.630	-397.407.726	3.041.136.420	-2.770.931.599
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	33.	4.851.931.846	4.061.144.131	-4.848.251.007	3.370.582.590
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33.	1.110.714.307	1.344.566.605	1.294.877.817	1.916.674.641
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	33.	3.741.217.539	2.716.577.526	-6.143.128.824	1.453.907.949
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	33.	4.910.299.034	-432.129.647	-3.291.339.773	-1.372.237.206
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	33.	-1.169.081.495	3.148.707.173	-2.851.789.051	2.826.145.155
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34.	115	-10	-77	-32
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		115	-10	-77	-32

NGƯỜI LẬP

Lê Thị Thanh Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Huệ



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2023

Mẫu số B 03-DN

(Ban hành theo Thông tư số
202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ tài chính)

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	-4.848.251.007	3.370.582.590
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	22.372.704.593	22.265.163.155
- Các khoản dự phòng	03	33.812.900	-2.803.245.615
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-5.354.752
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-1.453.275.586	-5.092.708.325
- Chi phí lãi vay	06	36.536.872.871	47.414.158.151
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	52.641.863.771	65.148.595.204
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	17.542.882.039	95.140.186.818
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-67.223.862.287	1.492.430.793
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	54.005.311.265	-99.709.259.374
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	129.893.290	1.021.918.941
- Tiền lãi vay đã trả	14	-22.919.723.684	-26.284.648.071
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-6.490.596.579	-13.082.207.488
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-359.500.000	-1.251.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27.326.267.815	22.476.016.823
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-1.249.000.000	-647.272.727
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		3.061.917.546
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.000.000.000	20.801.261.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	61.954.295	18.200.283
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30	6.812.954.295	23.234.106.102
III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	104.761.198.020	149.410.811.599
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-131.758.301.812	-200.900.552.790
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-26.997.103.792	-51.489.741.191
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	7.142.118.318	-5.779.618.266
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	48.256.169.918	32.154.043.375
ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	55.398.288.236	26.374.425.109

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thanh Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2023

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

KHI TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động**1.1. Khái quát chung:**

- Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 11 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 11/11/2022.

- Vốn điều lệ 427.323.110.000 đồng, trong đó vốn góp của nhà nước (Tổng công ty Sông Đà: 266.074.070.000 đồng), chiếm tỷ lệ 62,27%

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng và sản xuất công nghiệp**1.3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng các công trình ngầm và dịch vụ dưới lòng đất;
- Xây dựng các công trình thuỷ điện, thuỷ lợi, giao thông và xây dựng các công trình khác;
- Xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng, nhà ở;
- Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sửa chữa cơ khí ô tô, xe máy;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng: chở hàng hoá, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- Đầu tư xây lắp các công trình thuỷ điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm;
- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển;
- Kinh doanh Bất động sản.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty có 2 công ty con và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính này, không có Công ty nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Các công ty được hợp nhất**Công ty TNHH MTV Sông Đà 10.1**

- Địa chỉ: Xã Iamông, Huyện Chưpăh, Tỉnh Gia Lai
- Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Công ty cổ phần thủy điện Nậm He

- Địa chỉ: Xã Bản Mường Tùng, Xã Mường Tùng, Huyện Mường Chà, Tỉnh Điện Biên
- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh điện thương phẩm và thương mại
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 57,45%

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND)

3. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014 QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014 QĐ-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán : Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất****4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của tập đoàn bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và Công ty con

Công ty con là các đơn vị do công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhân đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất là ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty trong cùng tập đoàn.

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích không kiểm soát tại ngày mua xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của Công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận các chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu các chứng khoán đó. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính.
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Thời điểm ghi nhận ban đầu đối với các khoản đầu tư là thời điểm công ty chính thức có quyền sở hữu. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu:

Các khoản nợ phải thu báo gồm: Phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019 của Bộ tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên giao dịch.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao:

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm

4.8 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

4.9 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán cùng một cơ quan thuế.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ, các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Tiền thuê văn phòng: Căn cứ vào thời gian thuê để tính toán chi phí phân bổ hàng năm.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 tháng đến 36 tháng.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được phản ánh lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là chi phí lãi vay phải trả được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.15 Ghi nhận doanh thu

* Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.

* Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá hoặc khả năng trả lại hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- * - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- 4.16 Các khoản giảm trừ doanh thu**
- Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.
- Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.
- 4.17 Giá vốn hàng bán**
- Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.
- Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...
- 4.18 Chi phí tài chính**
- Chi phí tài chính phải ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.
- 4.19 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng trong kỳ là hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm
- Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả,...
- 4.20 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại
- Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.21 Công cụ tài chính

Chi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.22 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: áp dụng mức thuế suất thuế là 20%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định nếu các chính sách tài chính và hoạt động.

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2023	01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	1.353.623.675	391.400.007
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.044.664.561	47.864.769.911
Cộng	55.398.288.236	48.256.169.918

6. Các khoản đầu tư tài chính

	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	SL cổ phiếu	30/6/2023		01/01/2023	
				Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				62.621.300.694	(3.000.000.000)	62.621.300.694	(3.000.000.000)
<i>a. Đầu tư vào Công ty liên kết</i>				-	-	-	-
<i>b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>				62.621.300.694	(3.000.000.000)	62.621.300.694	(3.000.000.000)
- Công ty CP thủy điện Hồ Bón	Đang hoạt động	0,62%	95.135	951.350.000		951.350.000	
- Công ty CP Sông Đà 10.9	Đang hoạt động	14,5%	541.200	4.560.000.000		4.560.000.000	
- C.ty CP Cao su Phú riêng - Krate	Đang hoạt động	1%	300.000	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(3.000.000.000)
- Cty TNHH đầu tư BT Cam Lộ - Túy Loan	Đang hoạt động	4,87%	5.410.995	54.109.950.694		54.109.950.694	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	584.596.875.593	573.322.552.689
- Tổng công ty Sông Đà	94.719.124.778	94.719.124.778
- BĐH DA thủy điện Hòa Na	967.298.037	967.298.037
- BĐH DA thủy điện Lai Châu	9.025.964.610	9.025.964.610
- BĐH DA thủy điện Sơn La	25.416.791.317	27.916.791.317
- BĐH DA thủy điện Huội Quảng	13.808.603.457	13.808.603.457
- BĐH gói thầu số 4 CT ĐN - QN	11.435.583.206	11.435.583.206
- BĐH DA CT Bản Vẽ	8.538.160.682	8.538.160.682
- BĐH Xekaman3	170.655.338.671	170.655.338.671
- BĐH DA thủy điện Xekaman 1	101.155.244.320	101.155.244.320
- BĐH DA thủy điện Đồng Nai 5	2.793.454.387	2.793.454.387
- Công ty CP Sông Đà 2	1.859.345.516	1.859.345.516
- CN công ty CP Sông Đà 4	33.848.000	683.043.475
- Công ty CP Sông Đà 5	62.456.311.683	56.420.115.052
- Công ty CP CK lắp máy Sông Đà	21.867.375.822	21.867.375.822
- CTCP Sông Đà 6 & CN Sông Đà 604 và SD 603	627.362.303	627.362.303
- CTCP Sông Đà 905 & Công ty 1TV Sông Đà 903	597.988.387	597.988.387
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	23.646.413.021	24.640.872.669
- BĐH dự án nhà máy thủy điện Ialy mở rộng	34.992.667.396	25.610.886.000
Phải thu các khách hàng khác	237.548.992.336	294.782.453.142
- Tổng công ty điện lực Miền Bắc	5.610.722.343	4.716.689.133
- Ban quản lý DA đường cao tốc NB-Lào Cai	12.600.356.255	12.600.356.255
- Công ty CP năng lượng Agrita Quảng Nam		24.035.595.813
- Công ty CP đầu tư Đèo Cả	88.907.628.198	100.907.628.198
- Các đối tượng khác	130.430.285.540	152.522.183.743
Cộng	822.145.867.929	868.105.005.831

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
- Công ty TNHH MTV DT XD Hùng Anh	3.054.100.164	
- Công ty CP đầu tư và xây dựng hạ tầng Quảng Nam	1.000.000.000	
- Các đối tượng khác	5.665.502.513	6.009.798.310
Cộng	9.719.602.677	6.009.798.310

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Mối quan	30/6/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
- CTCP điện Việt Lào	21.064.522.709	29.064.522.709
Cộng	21.064.522.709	29.064.522.709

10. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

Mối quan	30/6/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
Phải thu khác các bên liên quan	44.610.136.820	43.218.815.529
- Công ty CP điện Việt Lào (lãi cho vay)	40.610.136.820	39.218.815.529
- Công ty CP Sông Đà 6	4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu khác	110.809.575.109	86.782.078.111
- Phải thu người lao động	1.258.447.051	1.588.937.107
- Tiền KL công trình Cổ Mã	26.243.088.000	26.240.232.000
- Tiền KL công trình Nội bài Lào Cai	11.218.160.479	
- Tạm ứng	13.475.665.008	12.302.680.960
- Đặt cọc mua cổ phần theo hợp đồng	35.000.000.000	35.000.000.000
- Ký quỹ ngắn hạn khác	1.260.250.000	2.033.070.105
- Phải thu khác	22.353.964.571	9.617.157.939
Cộng	155.419.711.929	130.000.893.640

b. Dài hạn

Mối quan	30/6/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
- Các khoản ký cược khác	78.000.000	77.500.000
Cộng	78.000.000	77.500.000

11. Tài sản thiếu chờ xử lý

Mối quan	30/6/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
- Tài sản khác	9.829.635.237	9.829.635.237

12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Quý 2 năm 2023 VNĐ	Quý 2 năm 2022 VNĐ
- Đầu kỳ	10.230.327.010	10.533.572.625
- Trích lập	33.812.900	
Số dư cuối kỳ	10.264.139.910	10.533.572.625

13. Hàng hóa tồn kho

	30/6/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
- Nguyên liệu, vật liệu	49.349.756.473	52.217.007.110
- Công cụ, dụng cụ	704.384.613	560.081.256
- Chi phí SX, kinh doanh dở dang	385.241.867.231	318.774.545.143
Cộng	435.296.008.317	371.551.633.509

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

14. Dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán	30/6/2023 VNĐ			01/01/2023 VNĐ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Công ty ĐT & PT điện Miền Bắc 1	1.626.412.249	-	(1.626.412.249)	1.626.412.249	-	(1.626.412.249)
- Công ty CP Sông Đà 2	1.859.345.516	-	(1.859.345.516)	1.859.345.516	-	(1.859.345.516)
- BĐH DA NMND Vũng áng 1 TCT Sông Hồng	1.155.973.854	-	(1.155.973.854)	1.155.973.854	-	(1.155.973.854)
- Công ty CP Cavico xây dựng thủy điện	1.060.782.000	-	(1.060.782.000)	1.060.782.000	-	(1.060.782.000)
- Công ty XL Dầu khí Miền Trung	907.925.298	-	(907.925.298)	907.925.298	-	(907.925.298)
- Các đối tượng khác	3.653.700.993	-	(3.653.700.993)	3.619.888.093	-	(3.619.888.093)
Cộng	10.264.139.910	-	(10.264.139.910)	10.230.327.010	-	(10.230.327.010)

15. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	409.738.243.605	945.997.169.327	136.141.460.223	293.042.911	1.492.169.916.066
* Tăng trong kỳ	-	254.000.000	995.000.000	-	1.249.000.000
- Mua sắm mới		254.000.000	995.000.000		1.249.000.000
* Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	409.738.243.605	946.251.169.327	137.136.460.223	293.042.911	1.493.418.916.066
2. Khấu hao					
Số dư đầu kỳ	111.632.998.952	673.905.839.453	118.814.415.201	291.283.316	904.644.536.922
* Tăng trong kỳ	4.516.981.860	15.089.342.442	2.764.620.696	1.759.595	22.372.704.593
- Số khấu hao trong kỳ	4.516.981.860	15.089.342.442	2.764.620.696	1.759.595	22.372.704.593
- Tăng do phân loại lại					-
* Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	116.149.980.812	688.995.181.895	121.579.035.897	293.042.911	927.017.241.515
3. Giá trị còn lại					
- Số đầu kỳ	298.105.244.653	272.091.329.874	17.327.045.022	1.759.595	587.525.379.144
- Số cuối kỳ	293.588.262.793	257.255.987.432	15.557.424.326	-	566.401.674.551

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Cộng VNĐ
a. Nguyên giá		
Số đầu năm		-
Thanh lý, nhượng bán		-
Số cuối kỳ		-
b. Khấu hao		
Số đầu năm		
Số khấu hao trong kỳ		
Số cuối kỳ		
c. Giá trị còn lại		
Số đầu năm		-
Số cuối kỳ		-

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

17. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn	30/6/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.351.119.134	5.464.393.634
- Các khoản khác	183.954.250	
Cộng	3.535.073.384	5.464.393.634
b. Dài hạn	30/6/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
- Chi phí trả trước thuê dài hạn toà nhà HH4 (*)	30.089.868.018	30.467.205.451
- Tiền thuê đất cho xưởng gia công cơ khí (**)	4.212.434.870	4.281.491.179
- Chi phí phụ tùng phân bổ dần	950.000.000	2.090.000.000
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	9.431.984.335	
- Chi phí sửa chữa tài sản và chi phí khác	2.008.122.989	8.054.286.622
Cộng	46.692.410.212	44.892.983.252

(*) Đây khoản trả trước tiền thuê 1620 M2 diện tích thuê tại Toà nhà HH4 Sông Đà Twin Tower với thời hạn thuê là 48 năm.

(**) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn thuê và phân bổ là 43 năm.

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
Phải trả người bán các bên liên quan	37.025.561.959	25.415.827.536
- TCT Sông Đà	639.821.397	902.762.593
- Công ty CP cơ khí lắp máy Sông Đà	3.155.427.824	3.155.427.824
- Công ty CP Sông Đà 5	20.999.779.757	9.188.586.677
- Xí nghiệp Sông Đà 603	1.280.838.395	1.280.838.395
- Công ty CP tư vấn Sông Đà	4.026.968.978	4.156.867.013
- Công ty TNHH điện Xékaman 3	1.883.779.658	1.692.399.084
- Công ty CP Sông Đà 3 (Chi nhánh 3.02)	266.303.269	266.303.269
- Công ty CP Sông Đà 3 (Chi nhánh 3.07)	4.635.008.315	4.635.008.315
- Công ty CP Sông Đà 2 (Chi nhánh 2.06)	14.147.118	14.147.118
- Công ty CP Sông Đà 2 (Chi nhánh 2.08)	123.487.248	123.487.248
Phải trả các khách hàng khác	194.570.180.191	213.954.177.606
- Công ty TNHH thương mại & sản xuất Quán Trung	25.914.991.390	30.714.991.390
- CTCP Sông Đà 10.9	12.014.478.993	12.014.478.993
- Công ty CP xăng dầu Thụy Dương	3.519.540.260	11.115.651.562
- Các đối tượng khác	153.121.169.548	160.109.055.661
Cộng	231.595.742.150	239.370.005.142

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	38.867.265.131	43.911.727.340

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023

- Công ty TNHH điện Xekaman 3	10.712.697.858	10.712.697.858
- Công ty cổ phần Sông Đà 5	24.128.145.324	30.947.156.684
- BDH DA nhà máy thủy điện IALY	4.026.421.949	2.251.872.798
Người mua trả tiền trước là các khách hàng k	87.500.624.266	44.233.177.259
- Tổng công ty xây dựng Bạch Đằng	33.317.795.437	36.353.203.400
- Công ty CP thủy điện Trạm Tấu	5.500.000.000	5.500.000.000
- Ban quản lý dự án 85	46.478.686.800	
- Các đối tượng khác	2.204.142.029	2.379.973.859
Cộng	126.367.889.397	88.144.904.599

20. Chi phí XDCB dở dang

	30/6/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
Mua sắm phục hồi TSCĐ	-	1.125.000.000
Sửa chữa lớn TSCĐ	4.604.487.479	
Chi phí XDCB	190.230.000	190.230.000
Cộng	4.794.717.479	1.315.230.000

21. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	30/6/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
- Trích trước chi phí xây lắp công trình	23.570.382.522	20.798.109.512
- Trích trước chi phí thuê máy thi công	1.090.811.107	1.946.014.369
- Lãi vay vốn phải trả ngân hàng	91.063.828.042	84.288.419.106
Cộng	115.725.021.671	107.032.542.987

22. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	30/6/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
Phải trả khác các bên liên quan	1.835.583.411	1.699.210.271
- Tổng công ty Sông Đà	385.034.626	385.034.626
- Công ty TNHH điện Xekaman3	1.450.548.785	1.314.175.645
Phải trả khác	141.019.206.604	121.441.941.572
- Kinh phí công đoàn	9.063.539.396	8.996.142.071
- BHXH, BHYT, BH Thất nghiệp	12.366.117.688	11.701.817.542
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	6.579.529.235	6.579.529.235
- Vật tư tạm nhập của Cty JV	2.222.845.197	2.222.845.197
- Phải trả tiền vật tư CT Nam phak	5.425.034.789	
- Tiền thuế TNDN CT Nam Phak (3%)	2.488.626.141	
- Lãi vay vốn phải trả ngân hàng	83.639.990.949	76.798.250.698
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	19.233.523.209	15.143.356.829
Cộng	142.854.790.015	123.141.151.843

b. Dài hạn

	30/6/2023 VNĐ	01/01/2023 VNĐ
- Nhận tiền đặt cọc cho thuê văn phòng	680.400.000	680.400.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	20.752.303.283	20.965.672.277
Cộng	21.432.703.283	21.646.072.277

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

	Đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối kỳ
23. * Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	7.458.483.599	2.018.589.533	2.648.197.699	6.828.875.433
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.657.248.987	1.306.126.193	6.490.596.579	4.472.778.601
- Thuế thu nhập cá nhân	3.753.345.677	667.079.336	980.386.600	3.440.038.413
- Thuế tài nguyên	310.168.419	769.272.121	839.118.219	240.322.321
- Thuế nhà đất		557.972.415	292.914.205	265.058.210
- Thuế môn bài	-	18.000.000	18.000.000	-
- Phí môi trường	235.064.229	951.925.059	831.546.050	355.443.238
Cộng	21.414.310.911	6.288.964.657	12.100.759.352	15.602.516.216
* Thuế và các khoản phải thu	Đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	222.071.897	11.248.376		233.320.273
Cộng	222.071.897	11.248.376	-	233.320.273
24. Vay và nợ thuế tài chính	Đầu kỳ	Trong kỳ		Cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	404.251.355.116	118.486.930.020	129.621.167.812	393.117.117.324
- Vay ngắn hạn	312.144.472.115	104.761.198.020	107.662.104.812	309.243.565.323
Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Gia Lai	114.538.261.263			114.538.261.263
Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - CN Đô Thành	51.031.124.541	48.246.081.647	51.031.124.541	48.246.081.647
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Đông	146.575.086.311	56.515.116.373	56.630.980.271	146.459.222.413
- Nợ dài hạn đến hạn trả	92.106.883.001	13.725.732.000	21.959.063.000	83.873.552.001
Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - CN Đô Thành	1.233.551.000	-	1.233.551.000	-
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Điện Biên	23.000.000.000	-	9.250.000.000	13.750.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam - CN Gia Lai	21.397.820.001	-	5.000.000.000	16.397.820.001
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội	42.625.732.000	13.725.732.000	2.625.732.000	53.725.732.000
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Hà Đông	3.849.780.000	-	3.849.780.000	-
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	353.205.798.856	-	15.862.866.000	337.342.932.856
Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - CN Điện Biên	214.650.000.000			214.650.000.000
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex - CN Hà Nội	138.555.798.856		15.862.866.000	122.692.932.856
c. Cộng	757.457.153.972	118.486.930.020	145.484.033.812	730.460.050.180

d. Hợp đồng vay dài hạn	Ngày hợp hợp đồng	Hạn mức vay (triệu đồng)	Tên món vay
Số hợp đồng			
I. Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam - Chi nhánh Đô Thành			
1. 01/2015-HĐTDDA	26/11/2015	39.000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công
2. 02/2017HĐCVDAADT/NHCT322-SĐ10	28/8/2017	82.824	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công
3. 01/2017HĐCVDAADT/NHCT322-SĐ10	13/4/2017	35.731	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công
4. 01/2017/HDDCVDAADT/NHCT322-SONGDA10.1	19/4/2017	4.274	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công
5. 02/2017/HDDCVDAADT/NHCT322-SONGDA10.1	08/6/2017	3.606	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công
II. Ngân hàng TMCP ĐT&PT Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông			
1. Chi nhánh Hà Đông: 01/2019/177784/HĐTĐ	25/9/2019	34.896	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công
2. Chi nhánh Gia Lai: 08/2017/369568/HĐTĐ	18/10/2017	31.290	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công
III. Ngân hàng TMCP ĐT &PT Việt Nam - Chi nhánh Điện Biên			
1. 01/2009/HĐTĐ	02/05/2009	331.800	Đầu tư nhà máy Thủy điện Nậm He
IV. Ngân hàng TMCP Eximbank - Chi nhánh Đống Đa			
1721-LAV-2017 00062	13/9/2017	2.525	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công
VII- Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội			
106.0316/2020/HĐTĐ-PN/PGBHN	16/4/2020	75.000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công

25. Vốn chủ sở hữu

a- Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác thuộc vốn CSH VNĐ	Lợi ích CĐ không kiểm soát VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	LN sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
1. Số dư 01/01/2022	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	(7.188.575.497)	396.319.577.252	(29.462.220.752)	840.959.412.924
- Tăng trong kỳ					-	(1.372.237.206)	(1.372.237.206)
- Giảm trong kỳ				(2.826.145.155)	-	177.928.103	(2.648.217.052)
2. Số dư 30/6/2022	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	(4.362.430.342)	396.319.577.252	(31.012.386.061)	842.235.392.770
3. Số dư 01/01/2023	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	(7.069.872.325)	396.319.577.252	(62.500.985.091)	808.039.351.757
Tăng trong kỳ					-	(3.291.339.773)	(3.291.339.773)
- Tăng trong năm						(3.291.339.773)	(3.291.339.773)
- Giảm trong kỳ				2.851.789.051	-	-	2.851.789.051
4. Số dư 30/6/2023	427.323.110.000	50.066.521.921	3.901.000.000	(9.921.661.376)	396.319.577.252	(65.792.324.864)	801.896.222.933

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
Tổng công ty Sông Đà	266.074.070.000	62,27%	266.074.070.000	62,27%
Vốn góp của cổ đông khác	161.249.040.000	37,73%	161.249.040.000	37,73%
Cộng	427.323.110.000	100%	427.323.110.000	100%

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu	30/6/2023	01/01/2023
	VNĐ	VNĐ
* Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.732.311	42.732.311
- Cổ phiếu thường	42.732.311	42.732.311
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ		
26. Doanh thu	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
* Tổng doanh thu	151.718.862.946	139.210.269.570
Doanh thu xây lắp	139.753.503.832	103.613.697.285
Doanh thu thủy điện	10.575.607.433	33.721.370.285
Doanh thu khác	1.389.751.681	1.875.202.000
* Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	151.718.862.946	139.210.269.570
27. Giá vốn hàng bán	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn xây lắp	108.765.291.325	80.067.655.893
Doanh thu thủy điện	6.906.930.136	15.193.136.899
Giá vốn dịch vụ khác	845.457.951	1.875.202.000
Cộng	116.517.679.412	97.135.994.792
28. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	587.410.582	1.068.525.454
Doanh thu tài chính khác	917.402.543	241.901
Cộng	1.504.813.125	1.068.767.355
29. Chi phí hoạt động tài chính	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	18.234.994.819	27.196.728.789
Chi phí tài chính khác	715.951.839	106.173.642
Cộng	18.950.946.658	27.302.902.431
30. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Chi phí tiền lương & BHXH	8.816.515.834	8.891.338.340
Chi phí vật liệu quản lý	307.277.675	229.822.804
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	33.812.900	(303.245.615)
Chi phí đồ dùng VP, VPP	284.301.387	182.892.692
Chi phí khấu hao TSCĐ	182.191.380	160.971.399
Các khoản khác	3.010.618.349	2.219.808.225
Cộng	12.634.717.525	11.381.587.845
31. Thu nhập khác	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022

	VNĐ	VNĐ
Các khoản khác	112.040.723	4.085.545
Cộng	112.040.723	4.085.545
32. Chi phí khác	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Các khoản phạt	330.349.169	307.584.616
Các khoản khác	50.092.184	93.908.655
Cộng	380.441.353	401.493.271
33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.851.931.846	4.061.144.131
* Chi phí thuế thu nhập hiện hành	1.110.714.307	1.344.566.605
Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.741.217.539	2.716.577.526
<i>Trong đó</i>		
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(1.169.081.495)	3.148.707.173
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	4.910.299.034	(432.129.647)
34. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.910.299.034	(432.129.647)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	4.910.299.034	(432.129.647)
CP phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	42.732.311	42.732.311
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	115	(32)
35. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 2 năm 2023	Quý 2 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu vật liệu	93.423.653.916	113.931.285.264
Chi phí nhân công	35.024.840.315	40.381.213.946
Chi phí khấu hao TSCĐ và máy thi công	12.536.665.118	15.288.615.997
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.629.632.196	19.060.527.068
Chi phí bằng tiền khác	8.430.466.550	10.281.056.768
Cộng	164.045.258.095	198.942.699.043
36. Thông tin so sánh: Giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 2 năm 2023 tăng so với quý 2 năm 2022 như sau:		
a. Lợi nhuận thực hiện sau thuế:		
- Quý 2 năm 2023:	3.741.217.539	đồng
- Quý 2 năm 2022:	2.716.577.526	đồng
Chênh lệch tăng	1.024.640.013	đồng
Tương đương tăng	38%	

- b. Nguyên nhân: Lợi nhuận thực hiện sau thuế Quý 2 năm 2023 tăng 1.024.640.013 đồng, tương đương tăng 38% so với cùng kỳ năm ngoái: Được giải trình theo công văn đính kèm.

37 Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 30/6/2023 là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn UHY.

- Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 30/06/2023 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2022.

Hà Nội, ngày 25 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu



Lê Thị Thanh Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Huệ

Tổng giám đốc



**KY TÓNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TÓNG GIÁM ĐỐC**

Trần Đình Hải

